

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/6/2020.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Luyên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Thắng.

2. Bà Đào Thị Mỹ Xoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa:

Ông Dương Minh Xuân. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 430/2019/TLST-DS, ngày 25 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-TA ngày 12 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm: 1965 (Có mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố 2, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: bà Lê Thị L, sinh năm: 1960 (Có mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố 2, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Nhật T sinh năm: 1984 (Có mặt)

2. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm: 1993 (Vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Đức H1, sinh năm: 1995 (Có mặt)

Đều cư trú tại: khối 2, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2019, tại các buổi làm việc tại tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Đức K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông K và bà Lê Thị L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn EK, huyện EK năm 1991 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng, không hợp tính tình, không có tiếng nói chung và không có sự tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên hay xảy ra xích mích, cãi nhau, chúng tôi đã sống ly thân được 03 năm nay. Vợ chồng không còn tình cảm với nhau,

cuộc sống chung không có hạnh phúc nên tôi (K) có nguyện vọng được ly hôn với bà Lê Thị L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung. Cháu Nguyễn Đức H, sinh năm: 1993 và cháu Nguyễn Đức H1, sinh năm: 1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên việc các cháu sống với ai là việc của các cháu.

- *Về tài sản chung:* Trong quá trình chung sống hai chúng tôi có tạo lập được khối tài sản chung như sau: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 138227 tại thửa đất số: 08, tờ bản đồ số: 12, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 407m² (bằng chữ: bốn lẻ bảy mét vuông) do UBND huyện EK, cấp ngày 09/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Đức K và tài sản trên đất gồm: 01 nhà quán kinh doanh có diện tích 64,97m²; 01 nhà cấp 4 có diện tích là 91,5m²; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm có diện tích là 9,24m²; 01 nhà kho tạm có diện tích 58,5m²; 01 mái che có diện tích là 70m² toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng từ năm 2004 địa chỉ thửa đất và tài sản trên đất tại Khối 2, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên vọng của ông K là giao toàn bộ tài sản chung cho bà Lê Thị L quản lý sử dụng và bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chung cho ông K.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông K và bà L không có nợ chung.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà Lê Thị L chung sống với ông Nguyễn Đức K trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn EK, huyện EK năm 1991 trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chúng tôi chung sống hạnh phúc được hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến những bất đồng trong cuộc sống, ông K thường xuyên chơi bài bạc nên kinh tế gia đình ngày càng đi xuống. Xét thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, chúng tôi đã sống ly thân được gần 03 năm nay, ông Nguyễn Đức K có nguyện vọng ly hôn nên tôi (L) đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện các con đã trưởng thành nên bà L không có nguyện vọng yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L đồng ý với lời trình bày của ông K về tài sản chung, nợ chung và tài sản chung của vợ chồng đúng như lời ông K đã trình bày. Bà L cũng đồng ý với nguyện vọng của ông K là giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà L quản lý và sử dụng, đồng thời bà L có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Đức K.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh T, anh H1 thống nhất với lời trình bày của bà L, ông K. Anh T, anh H1 đều xác định tài sản chung là của bố mẹ nhận chuyển nhượng nên hai anh không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung này, đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các bên đương sự đến toà án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của anh H cũng như hòa giải để các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 27/5/2020 Tòa án nhân dân huyện Ea Kar mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ra quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Đức K, bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng của Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71; 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án được quy định tại khoản 16, Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; Điều 55; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị L thuận tình ly hôn;

+ Về con chung: Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không đề cập đến để giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng khối tài sản là 01 quyền sử dụng đất diện tích 407m² (bằng chữ: bốn lẻ bảy mét vuông) đo đạc thực tế là 425,2m², tại thửa đất số: 08, tờ bản đồ số: 12, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V138227 do Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Nguyễn Đức K, trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà quán kinh doanh có diện tích 64,97m²; 01 nhà cấp 4 có diện tích là 91,5m²; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm có diện tích là 9,24m²; 01 nhà kho tạm có diện tích 58,5m²; 01 mái che có diện tích là 70m² toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng từ năm 2004 địa chỉ thửa đất và tài sản trên đất tại Khối 2, thị trấn EK, huyện Ek, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị tài sản chung ông K, bà L thỏa thuận có giá là 402.000.000 đồng. Buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Đức K là: **201.000.000 đồng** (Hai trăm lẻ một triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EK đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H nhưng anh H vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H là phù hợp.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức K đề ngày 12/12/2019, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”, được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] **Xét nội dung vụ án:**

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị L đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1991 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện, xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, ông K và bà L không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay, ông K, bà L không còn chung sống cùng nhau, hai vợ chồng đã sống ly thân được hơn 03 năm nay và hai bên không có nguyện vọng hàn gắn để quay về đoàn tụ. Nay ông K, bà L thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên xin được thuận tình ly hôn. Việc xin thuận tình ly hôn giữa ông K và bà L là tự nguyện, phù hợp với Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa ông K và bà L.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung sống các đương sự có 02 con chung cháu Nguyễn Đức H, sinh năm: 1993 và cháu Nguyễn Đức H1, sinh năm: 1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không đề cập đến để giải quyết.

[3.3] Về chia tài sản khi ly hôn: Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Đức K xác định: Trong thời kỳ chung sống ông K và bà L có khối tài sản chung gồm: 01 quyền sử dụng đất diện tích 407m² (bằng chữ: bốn lẻ bảy mét vuông) đo đạc thực tế là 425,2m², tại thửa đất số: 08, tờ bản đồ số: 12, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V138227 do Ủy ban nhân dân huyện EK cấp ngày 09/4/2004 cho hộ Nguyễn Đức K, trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà quán kinh doanh có diện tích 64,97m²; 01 nhà cấp 4 có diện tích là 91,5m²; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm có diện tích là 9,24m²; 01 nhà kho tạm có diện tích 58,5m²; 01 mái che có diện tích là 70m² toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng từ năm

2004 địa chỉ thửa đất và tài sản trên đất tại Khối 2, thị trấn EK, huyện Ek, tỉnh Đắk Lắk. Hội đồng xét xử nhận thấy: ông K và bà L chung sống với nhau từ năm 1991, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar cấp ngày 09/4/2004 đứng tên hộ Nguyễn Đức K, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Đức K có 05 thành viên gồm ông K, bà L, anh T, anh H và anh H1. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh đăng ký đất đai huyện Ea Kar cung cấp thì nguồn gốc diện tích đất trên là do bà Lê Thị L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trung Đô từ năm 1991 với giá nhận chuyển nhượng là 500.000đồng; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có ghi chủ sử dụng đất tên ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị L ngoài ra không ghi tên các thành viên khác. Bên cạnh đó, quá trình làm việc các con của ông K, bà L (thành viên trong hộ) là anh T và anh H1 đều xác định đây là tài sản của bố mẹ, các anh không có công sức đóng góp gì nên không có nguyện vọng được chia tài sản chung. Do đó, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông Nguyễn Đức K yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn là phù hợp nên cần căn cứ Điều 59 để chia tài sản chung của ông K và bà L.

Xét nguyện vọng của ông K, bà L là giao cho bà L được nhận khối tài sản chung và thanh toán giá trị phần chênh lệch cho ông K. Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự nên cần chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận thống nhất với nhau về giá trị tài sản chung là 402.000.000 đồng, giá trị tài sản các đương sự thỏa thuận phù hợp với giá thực tế nên cần chấp nhận. Do đó, chia cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng và bà Lê Thị L có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Đức K là 201.000.000 đồng là phù hợp.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có nợ chung nên Tòa án không đề cập đến để giải quyết về nợ chung.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đức K đã đóng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000đồng (Một triệu đồng), Tòa án đã chi phí hết số tiền này. Tại phiên tòa ông Nguyễn Đức K tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu bà Lê Thị L phải chịu. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông K nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Về án phí: ông Nguyễn Đức K là nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn theo quy định là 300.000 đồng; ông K và bà L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 157; Điều 165; Điều 195, Điều 201; Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 51, Điều 55; khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức K.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị L.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không đề cập đến để giải quyết.

Về tài sản chung: Chia cho bà Lê Thị L được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu khối tài sản chung là diện tích đất 407m² (bằng chữ: bốn lẻ bảy mét vuông), *diện tích đo đạc thực tế là 425,2 m²*, tại thửa đất số: 08, tờ bản đồ số: 12, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 138227, do UBND huyện Ea Kar, cấp ngày 09/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Đức K: thửa đất có tứ cận: Phía đông giáp với đất của ông A dài 42,1m; Phía tây giáp với đất của bà H có cạnh dài 42,1 m; Phía nam giáp thửa đất số 12 đất của ông A và bà H1 có cạnh dài 11,3 m; Phía bắc giáp với đường QT có cạnh dài 8,9 m trên đất có 01 nhà quán kinh doanh có diện tích 64,97m²; 01 nhà cấp 4 có diện tích là 91,5m²; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm có diện tích là 9,24m²; 01 nhà kho tạm có diện tích 58,5m²; 01 mái che có diện tích là 70m² toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng từ năm 2004, toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tọa lạc tại khối 2, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị tài sản chung ông K, bà L thỏa thuận là 402.000.000 đồng. Buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Đức K là 201.000.000 đồng (*Hai trăm lẻ một triệu đồng*).

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đức K tự nguyện chịu chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ không yêu cầu bà L phải chịu chi phí này nên không đề cập đến để giải quyết.

Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm: ông Nguyễn Đức K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005948 ngày 18/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Án phí phân chia tài sản chung: ông Nguyễn Đức K, bà Lê Thị L phải nộp mỗi người 10.050.000 đồng tiền án phí phân chia tài sản chung. Ông K được khấu trừ số tiền tạm ứng là 5.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005949 ngày 18/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, ông K còn phải nộp 5.050.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Luyện